

Bản án số: 136/2018/DS-PT

Ngày 02 - 8 - 2018

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản
(quyền sử dụng đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Ông Cao Quốc Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp về thừa kế tài sản (quyền sử dụng đất).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1947. Địa chỉ: Ấp Ranh Hát, xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Võ Thị T1 (thường gọi T1), sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp RH, xã VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2017).

2. Bà Lê Thị Ch, sinh năm: 1954. Địa chỉ: Ấp K2, xã TT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Ch: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp K2, xã TT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2017).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T2, sinh năm 1937. Địa chỉ: Khu phố VD2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1.
2. NLQ2.
3. NLQ3.
4. NLQ4.
5. NLQ5.
6. NLQ6.
7. NLQ7.
8. NLQ8.
9. NLQ9.
10. NLQ10.
11. NLQ11.
12. NLQ12.
13. NLQ13.
14. NLQ14.
15. NLQ15.
16. NLQ16.
17. NLQ17.
18. NLQ18.
19. NLQ19.
20. NLQ20.
21. NLQ21.
22. NLQ22.
23. NLQ23.
24. NLQ24.
25. NLQ25.
26. NLQ26.
27. NLQ27.
28. NLQ28.
29. NLQ29.
30. NLQ30.

- *Người kháng cáo:* Đồng nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch.

(Ông T, bà T1, ông Đ có mặt, các đương sự còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đồng nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Lê Thị Ch trình bày:

Cha mẹ ông, bà là ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Ngh có tất cả 08 người con, đã chết 01 người còn 07 người. Khi còn sống cha mẹ có tạo lập được một số đất ruộng và đất thổ cư, đã có phân chia cho các con. Năm 1980 ông H chết, năm 2009 bà Ngh chết, có để lại thừa đất ngang 45m, dài 1.000m, đất tọa lạc tại khu phố VD2, thị trấn VT, do ông Lê Văn T3 quản lý và đăng ký quyền sử dụng đất.

Theo đơn khởi kiện ban đầu (ngày 03/11/2015) ông T, bà Ch yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất nói trên, yêu cầu mỗi người được nhận chiều ngang 5,5m, dài 1.000m.

Ngày 01/12/2016 ông T, bà Ch yêu cầu bổ sung hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người được cấp là Lê Văn T3, NLQ14, NLQ15. Ngày 21/12/2017 ông T, bà Ch có đơn xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T3, NLQ14, NLQ15.

Ngày 03/5/2017 bà Ch rút yêu cầu khởi kiện ban đầu; ngày 10/5/2017 bà Ch khởi kiện yêu cầu được chia phần đất thổ cư, cụ thể phần đất có chiều ngang 17m, chừa 02m làm đường đi chung, còn lại chiều ngang 15m, bà Ch nhận chiều ngang 7,5m, dài 35m; giao cho ông Tám 7,5m, dài 35m.

Bị đơn ông Lê Văn T3 trình bày:

Ông H và bà Ngh có tạo lập được phần đất chiều ngang khoảng 50m, dài từ giáp Sông Xáng đến Kinh Thủy Lợi khoảng 1.000m. Trong phần đất này ông được bà Ngh cho ông 10 công ruộng, sau đó cải tạo thêm được tổng cộng hơn 17 công, ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại do bà Ngh lớn tuổi không canh tác nên con cháu ai muốn làm bao nhiêu thì tự cải tạo, không ai ngăn cản và sử dụng ổn định từ nhiều năm nay. Ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông T theo chiều dọc; còn phần đất bà Ch yêu cầu trước đây anh em thống nhất cho ông T, nay bà Ch với ông T tự thỏa thuận, không liên quan đến ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. NLQ1 trình bày (Bút lục 249):

Vợ ông là bà Lê Thị Th, ông và bà Th có 10 người con, chết trước bà Ngh 02 người, chỉ còn lại 08 người. Ông không yêu cầu chia thừa kế, nếu như ông có phần thì ông không nhận mà cho ông Lê Văn T.

NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8 có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế, nếu như có phần thì không nhận mà cho ông Lê Văn T.

NLQ2, NLQ9 có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế, nếu có phần thì không nhận, đề nghị nhập vào tài sản chung để chia cho những người khác vì bên nào cũng là cậu.

2. NLQ10 và NLQ11 trình bày (Bút lục 214, 214A):

Khi bà Ngh chết có để lại phần đất thổ cư ngang khoảng 17m và không biết bao nhiêu liếp tràm, các phần khác đã cho con cháu. NLQ10 và NLQ11 từ chối nhận tài sản thừa kế, đề nghị nhập vào tài sản chung chia cho những người khác theo quy định.

3. NLQ12 trình bày (Bút lục 211, 212):

Cách nay khoảng 30 năm bà Ngh có cho vợ chồng bà một nền nhà và 02 liếp đất trồng tràm, sử dụng từ đó đến nay, khi cất nhà có anh em trong gia đình đến phụ giúp, trong đó có ông Lê Văn T. Ông bà không thống nhất yêu cầu của ông T, vì khi bà Ngh chết chỉ còn một nền nhà ngang khoảng 17m và 02 liếp đất trồng tràm; ông bà không yêu cầu định giá, không yêu cầu bồi thường.

4. NLQ13 trình bày (Bút lục 205, 208):

Cách nay khoảng 30 năm bà Ngh có cho vợ chồng anh chị một nền nhà ngang khoảng 09m và ông T3 cho 03 công đất trồng tràm, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Anh chị không thống nhất yêu cầu của ông T, không yêu cầu bồi thường gì.

5. NLQ14 trình bày (Bút lục 64, 65):

Năm 1995 bà Ngh có cho anh một nền nhà và anh cất nhà ở đến nay; khoảng năm 1996 - 1997 ông T3 có cho anh khoảng 800m² đất trồng tràm. Anh không thống nhất yêu cầu chia thừa kế của ông T nên không yêu cầu bồi thường.

6. NLQ15 trình bày (Bút lục 216, 217):

Năm 1985 NLQ15 có vợ và được bà Ngh cho một nền nhà và cất nhà ở đến nay. Năm 1985 ông B có cho NLQ15 05 công đất và 01 liếp tràm, anh không thống nhất yêu cầu của ông T, không yêu cầu định giá và bồi thường gì. Anh NLQ15 giao cho NLQ25 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

7. NLQ16 trình bày (Bút lục 258):

Đất nền nhà là do ông B cho cách nay gần 30 năm, anh cất nhà ở được khoảng 20 năm thì đi làm ăn, nhà bỏ hoang nay đã hư hỏng, chỉ còn nền nhà; không đồng ý việc ông T yêu cầu chia thừa kế dính vào đất nền nhà của anh nên anh không yêu cầu bồi thường gì. Giao cho NLQ25 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

8. NLQ17 trình bày (Bút lục 219, 218):

Cách nay khoảng 21 năm, anh chị được bà Ngh cho một nền nhà và cất nhà ở đến nay, anh chị không thống nhất yêu cầu của ông T, không yêu cầu bồi thường gì. NLQ17 giao cho NLQ25 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

9. NLQ18 trình bày (Bút lục 207):

Năm 2002 bà Ngh cho anh một nền nhà, anh cất nhà ở với vợ là NLQ18 và ông T3 cho 06 công đất ruộng, 01 công đất tràm, anh sử dụng ổn định từ đó đến nay. NLQ18 không thống nhất việc đo đạc, không yêu cầu bồi thường.

10. NLQ19 trình bày (Bút lục 221, 220):

Năm 2002 anh chị cưới nhau, bà Ngh cho anh chị một nền nhà và cất nhà ở đến nay, anh chị không thống nhất yêu cầu của ông T, không yêu cầu bồi thường gì. NLQ19 giao cho NLQ25 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

11. NLQ20 trình bày (Bút lục 222, 223):

Cách nay khoảng 30 năm bà Ngh có cho anh chị một nền nhà và vợ chồng anh cất nhà ở đến nay. Ngoài ra ông B có cho anh 01 liếp đất trồng tràm. NLQ20 không thống nhất yêu cầu chia thừa kế của ông T; không yêu cầu bồi thường gì. NLQ20 giao cho NLQ25 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

12. NLQ21 trình bày (Bút lục 206): Nhà anh đang ở là của ông T3 tách ra cho anh cách nay 15 năm và ông T3 có cho anh một công đất trồng tràm. Không thống nhất yêu cầu của ông T.

13. NLQ21 trình bày (Bút lục 267): Chị là vợ NLQ21, NLQ21 có 02 người con còn đi học; đất anh chị cất nhà ở là do ông Lê Văn T3 cho từ năm 2003, NLQ21 không yêu cầu bồi thường và định giá tài sản, ông T3 quyết định như thế nào chị đồng ý như vậy.

14. NLQ22 trình bày (Bút lục 213): Năm 1993 ông T3 có cho anh một công đất tràm anh sử dụng đến nay, không thống nhất yêu cầu của ông T, không yêu cầu định giá tài sản, không yêu cầu bồi thường.

15. NLQ23 trình bày (Bút lục 83): Anh được ông Tr cho đất cất nhà ở nhưng không nhớ năm nào, ông không có ý kiến gì, không yêu cầu định giá, không yêu cầu bồi thường.

16. NLQ23 trình bày (Bút lục 261): Đất vợ chồng chị đang ở là do ông Lê Quang Tr cho, vợ chồng chị đã sinh sống trên đất này hơn 30 năm, yêu cầu của ông T có dính vào đất của vợ chồng chị thì chị không đồng ý.

17. NLQ24 trình bày (Bút lục 263): Đất anh đang sử dụng là do cha mẹ để lại, hiện nay chưa đăng ký quyền sử dụng, không thống nhất yêu cầu chia đất của ông T, nếu Tòa án chia thừa kế dính vào đất đang sử dụng cũng không yêu cầu gì.

18. NLQ24 trình bày (Bút lục 265): Đất vợ chồng chị đang ở là do ông H, bà Ngh cho cha chồng của chị là ông Lê Quang Tr, vợ chồng chị ở chung với ông Tr nên khi ông Tr chết vợ chồng chị vẫn ở trên đất này từ trước đến nay, đất này chưa đăng ký quyền sử dụng; quyết định như thế nào là quyền của chồng chị (NLQ24).

19. NLQ25 trình bày (Bút lục 225): Anh sống chung với ông B từ nhỏ đến lớn, đất nền nhà và 03 công tràm anh đang sử dụng là do ông B để lại, anh không thống nhất yêu cầu chia thừa kế của ông T vì đất ông B được ông bà cho trước khi có anh, anh không yêu cầu bồi thường gì. Anh thống nhất kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông B.

20. NLQ25 trình bày (Bút lục 224): Căn nhà và 03 công tràm ông B để lại do vợ chồng chị quản lý, sử dụng; chị thống nhất theo quyết định của NLQ25.

21. NLQ26 trình bày (Bút lục 259): Phần đất ông cất nhà là nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn B cách nay khoảng 05 năm, khi đó Nhà nước cho nhà hộ nghèo nên ông xây dựng, khi chuyển nhượng và cất nhà không ai có ý kiến gì, ông không đồng ý việc chia thừa kế dính vào đất của ông, ông không yêu cầu định giá hay bồi thường, có tranh chấp thì ông yêu cầu sau.

22. NLQ27 trình bày (Bút lục 72, 73): Năm 2007 ông T3 cho vợ chồng anh 03 công ruộng, năm 2008 anh nhận chuyển nhượng của NLQ12 03 công ruộng. Không thống nhất yêu cầu của ông T.

23. NLQ27 trình bày (Bút lục 266): Năm 2010 chị được ông T3 cho 06 công đất ruộng, ông T3 vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà Ch cũng thừa nhận đất này ông T3 được ông bà cho nhưng vẫn yêu cầu chia nên không đồng ý.

24. NLQ28 có văn bản trình bày ý kiến: Ông T3 có vay của NLQ28 13.000.000 đồng và có cam kết trả nợ nên NLQ28 không tham gia phiên tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Xác định di sản của bà Huỳnh Thị Ngh gồm:

- Phần đất thổ cư có hình 28-29-30-32; diện tích 277,9m² (cạnh 30-32 là 16,78 mét, cạnh 28-29 là 16 mét, cạnh 28-32 là 17,01 mét, cạnh 29-30 là 16,94 mét).

- Phần đất liếp diện tích 951,1m². Trong đó: liếp ngang có hình 20-31-25-24-23-21, diện tích 442,4m² và liếp xuôi có hình 34-35-36-37, diện tích 508,7m².

- Một phần đất nền mộ không ai yêu cầu chia (không xác định được diện tích cụ thể) và một lối đi từ Lộ xuống Sông Xáng chiều ngang 2,2 mét (phía đông giáp đất NLQ13, phía tây giáp đất NLQ12).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thổ cư là 277,9m², ghi nhận sự tự nguyện của các đương

sự cho ông Lê Văn T các phần thừa kế của ông Lê Văn B, ông Lê Văn T, NLQ12, NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T cho bà Lê Thị Ch thêm chiều ngang giáp HLLG là 1,45 mét, chiều ngang phía hậu là 1,59 mét.

- Diện tích đất thổ cư:

+ Bà Lê Thị Ch được hưởng 68 m², có hình 29-29'-30-30': cạnh 29-29' = cạnh 30-30' = 04 mét; cạnh 29-30 = 29'-30' = 16,94 mét. Vị trí 29', 30' được xác định như sau: Từ vị trí 29 đo ngang qua về hướng vị trí 28 là 04 mét lấy vị trí 29'; từ vị trí 30 đo ngang qua về hướng vị trí 32 là 04 mét lấy vị trí 30'.

+ Ông Lê Văn T được hưởng 175,9 m², có hình 28'-29'-30'-32': cạnh 28'-29' = 10 mét; cạnh 30'-32' = 10,78 mét; cạnh 28'-32' = cạnh 29'-30' = 16,94 mét. Vị trí 28', 32' được xác định như sau: Từ điểm 29' đo ngang qua hướng vị trí 28 là 10 mét lấy vị trí 28'; từ vị trí 30' đo ngang qua về hướng vị trí 32 là 10,78 mét lấy vị trí 32'.

+ Tạm giao cho ông Lê Văn T3 quản lý phần đất thổ cư diện tích 34 m² để làm lối đi chung, có hình 28-28'-32-32': cạnh 28-32 = 17,01 mét; cạnh 28-32' = 16,94 mét; cạnh 28-28' = cạnh 32-32' = 02 mét.

- Đất vườn (liếp) và lối đi từ lộ xuống sông:

+ Giao cho ông Lê Văn T hưởng 02 liếp đất hiện đang trồng tràm diện tích đất 951,1m², có hình: 20-31-25-24-23-21= 442,4m² và 34-35-36-37= 508,7m².

+ Tạm giao cho ông Lê Văn T3 tiếp tục quản lý nền mộ và phần đất lối đi từ Quốc Lộ 63 xuống Sông Xáng có chiều ngang 2,2 mét (phía đông giáp đất NLQ13, phía tây giáp đất NLQ12).

(Phần đất tọa lạc tại khu phố VĐ2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang và vị trí đất được thể hiện theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VT lập ngày 23/11/2017, đã có trừ hành lang lộ giới).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng theo quy định.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T đối với diện tích đất là 4.506,72m². Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Ch đối với diện tích đất là 220,49m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/3/2018, nguyên đơn bà Lê Thị Ch có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Chia đều phần đất thổ cư còn lại chiều ngang 15m cho hai người là Lê Thị Ch và Lê Văn T, bà yêu cầu nhận chiều ngang 7,5m; dài 17m, phía giáp đất ông Lê Văn T3.

Ngày 29/3/2018, nguyên đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Hủy bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn bà Lê Thị Ch và ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận phần kháng cáo của đồng nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn T3 và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Lê Văn T, bà Lê Thị Ch với ông Lê Văn T3 là do vợ chồng ông Lê Văn H (chết năm 1980) và bà Huỳnh Thị Ngh (chết năm 2009) tạo lập được diện tích đất có chiều ngang 50m, dài khoảng 1.000m. Đất tọa lạc tại khu phố VĐ2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Khi còn sống, vợ chồng ông H, bà Ngh đã cho em là ông Lê Văn Tr diện tích đất có chiều ngang 05m, chiều dài 1.000m dùng để cất nhà ở và sản xuất nông nghiệp (Phần đất này các bên đương sự không tranh chấp). Trước khi chết, ông H và bà Ngh không để lại di chúc cho ai, phần đất còn lại có chiều ngang 45m, dài 1.000m vợ chồng ông H, bà Ngh đã chia cho con cháu. Mặc dù việc cho đất không lập thành văn bản theo quy định của pháp luật, nhưng mọi người đều biết, đã nhận đất canh tác và cất nhà ở nhiều năm, không ai tranh chấp.

Hiện nay, di sản còn lại của bà Ngh gồm một phần đất thổ cư có chiều ngang theo đo đạc thực tế là 16,78m giáp đất hành lang lộ giới (HLLG), ngang mặt hậu là 16m giáp đất NLQ18 và ba liếp đất (trong đó, có một liếp nền mộ và hai liếp trồng tràm). Các bên đương sự trong vụ án thống nhất chừa 02m làm đường đi chung và nền mộ sử dụng chung, còn lại đất có chiều ngang trước 14,78m giáp đất HLLG, ngang sau 14m giáp đất NLQ18 và hai liếp tràm.

Xét nội dung kháng cáo của bà Ch yêu cầu được nhận đất có chiều ngang 7,5m; dài 17m, phía giáp đất ông Lê Văn T3. Hội đồng xét xử thấy rằng, vợ chồng ông H và bà Ngh có tất cả 08 người con gồm Lê Văn B (chết sau bà Ngh), Lê Văn T3, Lê Thị Th (chết sau bà Ngh), NLQ10, Lê Văn T, Lê Thị Ch, NLQ11 và NLQ12. Trong đó, NLQ10, NLQ11 từ chối nhận di sản, yêu cầu nhập chung chia cho những người khác. Bà Lê Thị Th (đã chết năm 2011) có chồng là NLQ1 và 08 người con, trong đó có hai người con tên NLQ2 và NLQ9 có ý kiến nhập vào tài sản chung để chia cho những người khác, còn NLQ1 và 06 người con còn lại có ý kiến, nếu được chia sẽ cho ông Lê Văn T. Vì vậy, phần diện tích đất thổ cư chiều ngang trước 14,78m giáp đất HLLG, ngang sau 14m giáp đất anh Phổ phải chia đều cho 06 phần bằng nhau, thì mỗi kỷ phần được nhận giáp với đất HLLG là 2,46m, ngang sau giáp với đất NLQ18 là 2,33m. Còn việc những người được nhận kỷ phần thừa kế, nhưng không nhận và cho ông T hay yêu cầu nhập vào tài sản chung để chia thì như bản án sơ thẩm đã phân tích. Bà Ch yêu cầu được chia 7,5m, dài 17m ($\frac{1}{2}$ diện tích đất 15m , dài 17m chưa đo đạc thực tế) là không phù hợp, nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ch.

Đối với kháng cáo của ông Lê Văn T yêu cầu hủy án sơ thẩm do chưa xác định được khi ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì lúc đó diện tích là bao nhiêu, đã phân chia cho ai chưa, những ai đã cất nhà trên đất có các cạnh có chiều ngang, chiều dài như thế nào, nhưng đã xem xét và quyết định làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Đối với yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã phối hợp với các Cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương xuống thực tế phần đất tranh chấp để xác định tổng diện tích đất đương sự yêu cầu chia, diện tích đất từng người đang sử dụng, hiện trạng sử dụng, công trình kiến trúc, cây trồng, vật nuôi có trên đất. Trước khi tiến hành đo đạc, Tòa án đã ban hành Quyết định và Thông báo cho các đương sự biết về thời gian và địa điểm Tòa án cùng các Cơ quan chuyên môn xuống thực tế tại đất tranh chấp để đo đạc, ghi nhận các tài sản trên đất, nhưng các đương sự cố tình không có mặt, chống đối hoặc ngăn cản, nên Tòa án phải tiến hành biên bản về việc không xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ giải quyết vụ án. Cụ thể vào các ngày 24/5/2016 (BL 135); 09/9/2016 (BL 139); 04/11/2016 (BL 163); 23/11/2016 (BL 172); 04/01/2017 (BL

176A). Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm còn phối hợp Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện VT, tỉnh Kiên Giang để động viên bị đơn ông Lê Văn T3, những người con của ông Lê Văn T3 và những người đang có nhà sinh sống trên đất tranh chấp hợp tác để cho Tòa án đo đạc làm cơ sở giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự chỉ đồng ý hợp tác cho đo đạc phần đất trống chưa phân chia. Các phần đất ông T3 đã cho con, các con không thống nhất hợp tác, ông T3 không quyết định được (BL 227, 238). Tòa án chỉ xác định được diện tích đất tổng và diện tích đất của hai liếp trồng tràm bà Nghinh để lại, diện tích đất thổ cư của NLQ14, NLQ12, NLQ13, NLQ15, NLQ17, NLQ16, NLQ23; các phần đất còn lại Tòa án không xác định được diện tích đất.

Bên cạnh đó, sau khi tiến hành khảo sát và đo đạc thực tế phần đất tranh chấp giữa ông Lê Văn T, bà Lê Thị Ch với ông Lê Văn T3 được thể hiện trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang; kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VT, tỉnh Kiên Giang, thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VT, tỉnh Kiên Giang đã phối với Ủy ban nhân dân thị trấn VT đã công khai (treo) kết quả đo đạc nêu trên từ ngày 16/10/2017 đến ngày 27/10/2017, nhưng không nhận được ý kiến phản án về ranh giới sử dụng đất, mốc giới sử dụng đất thể hiện trên kết quả đo đạc. (BL 315, 316). Do đó, kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm của ông Lê Văn T là không thỏa đáng.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Ch là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cho ông T, bà Ch được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.498.000 đồng; tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Ch nộp đã được xử lý tại Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện số 11/2017/QĐST-DS ngày 05/5/2017 (Bút lục 187).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Ch là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, cho ông T, bà Ch được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch được chấp nhận một phần, nhưng phần này bị đơn ông Lê Văn T3 không có tranh chấp, diện tích yêu cầu chia thừa kế của bà Ch nhỏ và nằm trong diện tích đất ông T yêu cầu xem xét, thẩm định và định giá nên ông Lê Văn T phải chịu chi phí đo vẽ là 3.667.000 đồng và thẩm định giá là 12.257.000 đồng, ông T đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 157, 165, 207, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 634, 635, 638, 639, 645, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 100 của Luật đất đai số 45/2013/QH13; Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

- Phần tuyên xử:

1. Xác định di sản của bà Huỳnh Thị Ngh gồm:

- Phần đất thổ cư có hình 28-29-30-32; diện tích 277,9m² (cạnh 30-32 là 16,78m, cạnh 28-29 là 16m, cạnh 28-32 là 17,01m, cạnh 29-30 là 16,94m).

- Phần đất liếp diện tích 951,1m². Trong đó: liếp ngang có hình 20-31-25-24-23-21, diện tích 442,4m² và liếp xuôi có hình 34-35-36-37, diện tích 508,7m².

- Một phần đất nền mộ không ai yêu cầu chia (không xác định được diện tích cụ thể) và một lối đi từ Lộ xuống Sông Xáng chiều ngang 2,2 mét (phía đông giáp đất NLQ13, phía tây giáp đất NLQ12).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thổ cư là 277,9 m², ghi nhận sự tự nguyện của các

đương sự cho ông Lê Văn T các phần thừa kế của ông Lê Văn B, ông Lê Văn T3, NLQ12, NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T cho bà Lê Thị Ch thêm chiều ngang giáp HLLG là 1,45m, chiều ngang phía hậu là 1,59m.

- Diện tích đất thổ cư:

+ Bà Lê Thị Ch được hưởng 68m^2 , có hình 29-29'-30-30': cạnh 29-29' = cạnh 30-30' = 04m; cạnh 29-30 = 29'-30' = 16,94m. Vị trí 29', 30' được xác định như sau: Từ vị trí 29 đo ngang qua về hướng vị trí 28 là 04 mét lấy vị trí 29'; từ vị trí 30 đo ngang qua về hướng vị trí 32 là 04 mét lấy vị trí 30'.

+ Ông Lê Văn T được hưởng $175,9\text{m}^2$, có hình 28'-29'-30'-32': cạnh 28'-29' = 10m; cạnh 30'-32' = 10,78m; cạnh 28'-32' = cạnh 29'-30' = 16,94m. Vị trí 28', 32' được xác định như sau: Từ điểm 29' đo ngang qua hướng vị trí 28 là 10 mét lấy vị trí 28'; từ vị trí 30' đo ngang qua về hướng vị trí 32 là 10,78 mét lấy vị trí 32'.

+ Tạm giao cho ông Lê Văn T3 quản lý phần đất thổ cư diện tích 34m^2 để làm lối đi chung, có hình 28-28'-32-32': cạnh 28-32 = 17,01m; cạnh 28-32' = 16,94m; cạnh 28-28' = cạnh 32-32' = 02m.

- Đất vườn (liếp) và lối đi từ lộ xuống sông:

+ Giao cho ông Lê Văn T hưởng 02 liếp đất hiện đang trồng tràm diện tích đất $951,1\text{m}^2$, có hình: 20-31-25-24-23-21 = $442,4\text{m}^2$ và 34-35-36-37 = $508,7\text{m}^2$.

+ Tạm giao cho ông Lê Văn T3 tiếp tục quản lý nền mộ và phần đất lối đi từ Quốc Lộ 63 xuống Sông Xáng có chiều ngang 2,2 mét (phía đông giáp đất NLQ13, phía tây giáp đất NLQ12).

(Phần đất tọa lạc tại khu phố VĐ2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang và vị trí đất được thể hiện theo sơ đồ bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VT lập ngày 23/11/2017, đã có trừ hành lang lộ giới).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng theo quy định.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông T đối với diện tích đất là $4.506,72\text{m}^2$. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Ch đối với diện tích đất là $220,49\text{m}^2$.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.498.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003854 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị Ch được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Chi phí đo vẽ và định giá tài sản với số tiền 15.924.000đ (*Mười lăm triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng*), ông Lê Văn T phải chịu và đã nộp xong.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện VT;
- THA dân sự huyện VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Đình Thi